

BÁO CÁO

Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2024 và điều chỉnh phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2023 (đợt 2)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 221/HĐND-KTNS ngày 14/11/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2024, số 220/HĐND-KTNS ngày 14/11/2024 điều chỉnh phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2023 (đợt 2); UBND tỉnh ban hành Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 và số 738/QĐ-UBND ngày 14/11/2024;

Theo đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4075/STC-NS ngày 22/11/2024, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh các nội dung điều chỉnh như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2024

a) Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội của các cơ quan, đơn vị, địa phương đã giao tại Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với số tiền là 42.882,629 triệu đồng như Phụ lục số 01 kèm theo.

b) Bổ sung kinh phí để thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2024, với số tiền là 63.970,558 triệu đồng như Phụ lục số 02 kèm theo. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Kinh phí điều chỉnh giảm tại điểm 1: 42.882,629 triệu đồng.

- Phần ngân sách Trung ương đảm bảo (80%): Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2024 là 16.870,343 triệu đồng. Sau khi Trung ương bổ sung kinh phí sẽ thực hiện hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương.

- Ngân sách địa phương (20%): Từ nguồn kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách an sinh xã hội tại Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 4.217,586 triệu đồng.

2. Điều chỉnh phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2023 (đợt 2):

Điều chỉnh nội dung hoàn trả ngân sách trung ương thực hiện chính sách bảo hiểm y tế từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh giao năm 2023 (đợt 2), với số tiền 24.964 triệu đồng sang thực hiện hoàn trả nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo kết luận của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024.

Kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS, HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP(KTTH);
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTHTien501.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

PHỤ LỤC SỐ 01

Tổng hợp kinh phí chính sách ASXH dự kiến còn thừa đề nghị nộp trả ngân sách tỉnh năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số 281/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81/2021/NĐ-CP	Chính sách Hỗ trợ trẻ ăn trưa và giáo viên mầm non theo ND 105/2020/NĐ-CP	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ năm 2024	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ
A	B	I=2+3+4+5+6+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	42.882,629	5.644,771	13.595,650	3.263,676	6.876,206	1.551,600	2.562,360	2.815,146	6.112,157	461,063
1	Huyện Bình Sơn	5.882,108		5.004,400	178,350				699,358		
2	Huyện Ba Tư	6.845,108	204,000	3.191,000	154,000	3.077,868			141,240		77,000
3	Thị xã Đức phổ	6.557,138		161,520	16,573				266,888	6.112,157	
4	Huyện Mộ Đức	2.599,998		498,960	1.862,403				117,540		121,095
5	Huyện Minh Long	1.250,242	186,500	844,800		139,428			68,252		11,262
6	Huyện Nghĩa Hành	535,534		330,280	83,180				122,074		
7	Huyện Sơn Hà	624,996		240,450					294,997		89,550
8	Huyện Sơn Tịnh	376,964		63,920	108,120				204,924		
9	Huyện Sơn Tây	4.494,963	890,460	604,290	227,704			2.562,360	196,722		13,427
10	Huyện Trà Bồng	3.192,226		2.154,160		468,250			547,816		22,000
11	Huyện Tư Nghĩa	260,874			60,922				73,222		126,730
12	TP Quảng Ngãi	619,416		336,000	283,416						
13	Huyện Lý Sơn	360,184		165,870		112,200			82,114		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.505,806	2.586,738		289,008	3.078,460	1.551,600				
15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	41,712	41,712								

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81/2021/NĐ-CP	Chính sách Hỗ trợ trẻ ăn trưa và giáo viên mầm non theo ND 105/2020/NĐ-CP	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ năm 2024	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ
A	B	$I=2+3+4+5+6+7+8+9+10$	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Sở Y tế (Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm)	671,410	671,410								
17	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	1.063,951	1.063,951								

PHỤ LỤC SỐ 02
Tổng hợp kinh phí chính sách ASXH bổ sung năm 2024
 (Kèm theo Báo cáo số 281/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách Hỗ trợ trẻ ăn trưa và giáo viên mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với HS, SV theo TTLT số 53/1998/TTLT/GGDĐT-BTC-BLĐTBXH	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số tại TTLT số 35/2014/TT-LT-BGDĐT-BTC
A	B	$I=2+3+4+5+6+7+8+9+10$	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	63.970,558	8.160,874	165,440	186,576	2.044,600	3.965,483	47.353,017	1.878,748	202,720	13,100
1	Huyện Bình Sơn	5.012,502	158,862					4.714,000	139,640		
2	Huyện Ba Tơ	9.099,839					1.001,000	8.098,839			
3	Thị xã Đức Phổ	1.153,501	430,898						722,603		
4	Huyện Mộ Đức	4.524,597	440,481					4.084,116			
5	Huyện Minh Long	2.188,400					518,400	1.670,000			
6	Huyện Nghĩa Hành	6.622,462	819,781					5.573,146	229,534		
7	Huyện Sơn Hà	5.999,900	97,495		182,856	884,380	480,928	4.354,240			
8	Huyện Sơn Tịnh	3.524,008	1.104,965					2.321,542	97,500		
9	Huyện Sơn Tây	1.160,220				1.160,220					
10	Huyện Trà Bồng	8.117,015	529,860				1.965,155	5.622,000			
11	Huyện Tư Nghĩa	7.761,922	1.038,452	165,440				6.558,030			
12	TP Quảng Ngãi	4.470,054	1.936,498					2.033,473	500,083		
13	Huyện Lý Sơn	4.116,599	1.603,582					2.323,630	189,387		
14	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	219,540			3,72					202,72	13,1

